TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 250/2025/DS-PT
Ngày : 29/8/2025
V/v Tranh chấp yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu.

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng

Các Thẩm phán: Ông Lâm Thuận Tùng và ông Đào Chí Keo.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Trọng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Phước - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang (Cơ sở B) xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 158/2025/TLPT-DS ngày 15 tháng 7 năm 2025 về việc "*Tranh chấp yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 212/2025/DS-ST ngày 05 tháng 5 năm 2025 của Toà án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 – An Giang) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 179/2025/QĐXX-PT ngày 16 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 252/2025/QĐ-PT ngày 12 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trương Thị T, sinh năm 1970; CCCD số 089170028488, cấp ngày 18/7/2022; nơi cư trú: Số A, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (nay là số A, khóm Đ, phường M, tỉnh An Giang) (có mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trương Thị T: Ông Nguyễn Lưu Q, sinh năm 1984; CCCD số 089084005545, cấp ngày 01/11/2022; nơi cư trú: Số I khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (nay là số I khóm Đ, phường L, tỉnh An Giang) theo giấy ủy quyền ngày 11/8/2025 (có mặt);

2. Bị đơn: Ông Trương Văn N, sinh năm 1973; CCCD số 089073016290, cấp ngày 10/6/2023; nơi cư trú: Số A, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (nay là số A, khóm Đ, phường M, tỉnh An Giang) (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trương Văn N: Ông Trần Ngọc P là Luật sư Văn phòng luật sư Trần Ngọc P thuộc Đoàn Luật sư tỉnh A, địa

chỉ: Số E đường B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (nay là số E đường B, phường L, tỉnh An Giang) (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Văn phòng C, địa chỉ: Số C đường L, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (nay là số C đường L, phường L, tỉnh An Giang);

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Việt H, chức vụ: Trưởng Văn phòng (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Gia L người đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 21-10-2021 (vắng mặt).

3.2. Bà Phạm Thị M, sinh năm 1942; nơi cư trú: Số A khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (nay là số A khóm Đ, phường M, tỉnh An Giang) (vắng mặt).

3.3. Ông Trương Văn A sinh năm 1934 (chết ngày 27-12-2022)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trương Văn A gồm:

3.3.1. Bà Phạm Thị M, sinh năm 1942, nơi cư trú: số A, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (nay là số A khóm Đ, phường M, tỉnh An Giang) (vắng mặt).

3.3.2. Bà Trương Thị N1, sinh năm 1966; CCCD số 001166025196, cấp ngày 05/6/2022; nơi cư trú: Số D đường H, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (nay là số D đường H, khóm T, phường M, tỉnh An Giang) (có mặt).

3.3.3. Bà Trương Thị T, sinh năm 1970 (có mặt).

3.3.4. Ông Trương Văn N, sinh năm 1973 (có mặt).

3.3.5. Ông Trương Văn B, sinh năm 1977; CCCD số 089077031263, cấp ngày 18/4/2023 (có mặt).

Cùng cư trú: Số A, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (nay là số A khóm Đ, phường M, tỉnh An Giang);

3.4. Bà Trương Thị N1, sinh năm 1966; CCCD số 001166025196, cấp ngày 05/6/2022; nơi cư trú: Số D đường H, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (Số D đường H, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang) (có mặt).

3.5. Ông Trương Văn B, sinh năm 1977; CCCD số 089077031263, cấp ngày 18/4/2023 (có mặt).

3.6. Bà Trương Thị L1, sinh năm 1975 (vắng mặt).

3.7. Em Trương Hồng N2, sinh năm 2015 (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của em Trương Hồng N2: Ông Trương Văn N và bà Trương Thị L1 (là cha, mẹ ruột) (vắng mặt)

Cùng cư trú: Số A, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (nay là số A khóm Đ, phường M, tỉnh An Giang).

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Trương Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, khởi kiện bổ sung, nguyên đơn bà Trương Thị T trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Cha mẹ bà là ông Trương Văn A (sinh năm 1934, chết ngày 27-12-2022) và bà Phạm Thị M, sinh năm 1942 có 04 (bốn) người con là Trương Thị T, Trương Thị N1, Trương Văn N và Trương Văn B. Ông A là người có công với cách mạng nên được nhà nước cấp quyền sử dụng đất diện tích 200m^2, thửa đất số 114, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc phường M, thành phố L theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00656 QSDĐ/Ah do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 10-7-2003, trên đất có căn nhà cấp 4 hiện do vợ chồng ông N đang quản lý sử dụng. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông A giữ bản chính, sau đó, do ông A lớn tuổi, tinh thần không còn minh mẫn nên giao bản chính giấy chứng nhận trên cho bà N1 cất giữ, các anh chị em trong gia đình đều biết. Khoảng tháng 5-2020, phát hiện ông N đã được cha mẹ tặng cho quyền sử dụng đất nêu trên trên cơ sở ông A báo mất bản chính giấy chứng nhận trên để được cấp bản nhì và lợi dụng vấn đề trên ông N lừa gạt cha mẹ, làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất cho ông N, làm ảnh hưởng đến quyền thừa kế của các anh chị em nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu:

- Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 3116, quyển số 07TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29-10-2019 của Văn phòng C giữa ông Trương Văn A, bà Phạm Thị M với ông Trương Văn N (gọi tắt là hợp đồng tặng cho số 3116) vô hiệu.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất CS09191 ngày 21-10-2019 của Sở T2 cấp cho ông Trương Văn A và bà Phạm Thị M (bản nhì) (gọi tắt là giấy chứng nhận số CS09191). Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS09293 ngày 20-11-2019 của Sở T2 cấp cho ông Trương Văn N (gọi tắt là giấy chứng nhận số CS09293).

- Chia di sản thừa kế gồm căn nhà cấp 4 và nền đất gắn liền có diện tích 200m^2 tọa lạc số A, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (gọi tắt là nhà đất số A) hiện do ông Trương Văn N quản lý, sử dụng; tạm tính giá trị nhà, đất là 2.000.000.000 đồng, yêu cầu được nhận hiện vật và thối kỷ phần cho các thừa kế của ông A, bà M theo quy định.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bà T rút một phần yêu cầu khởi kiện về chia di sản thừa kế nhà đất số A và hủy giấy chứng nhận số CS09293; chỉ khởi kiện yêu cầu tuyên hợp đồng tặng cho số 3116 vô hiệu

Bị đơn ông Trương Văn N trình bày và có ý kiến như sau: Bị đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; bởi vì, ông A, bà Mộc T1 cho quyền sử dụng đất tại Văn phòng C là đúng trình tự và đúng quy định, cha mẹ có toàn quyền định đoạt đối với tài sản của cha mẹ, tại thời điểm công chứng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thì cha mẹ vẫn minh mẫn; ông yêu cầu bà T trả

ngày công lao động cho ông với số tiền 1.000.000 đồng/ngày đối với mỗi lần đến Tòa làm việc. Về nguồn gốc đất tặng cho là của cha được nhà nước cấp diện tích 200m^2 do cha thuộc đối tượng có công với cách mạng. Bà T có ý định mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cha đem đi cầm cố nhưng ông A không đồng ý nên đưa cho bà N1 cất giữ. Sau một thời gian, ông A, bà M cần lấy lại giấy đất thì bà N1 cố tình không trả nên ông có đến Ủy ban nhân dân phường hỏi thủ tục báo mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để ông A thực hiện thủ tục xin cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông A, bà Mộc

Lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng C trình bày: Ngày 29-10-2019, ông N đến Văn phòng C yêu cầu thực hiện công chứng việc tặng cho quyền sử dụng đất của cha là ông Trương Văn A và mẹ là bà Phạm Thị Mộc . Sau khi xem xét, kiểm tra hồ sơ công chứng, dự thảo nội dung hợp đồng, do ông A, bà M lớn tuổi, đi lại khó khăn nên ông N có làm phiếu đề nghị công chứng ngoài trụ sở cho ông A, bà M tại địa chỉ số A Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Văn phòng C cử người đến tại địa chỉ nêu trên, khi đến nơi qua trao đổi với ông A, bà M về việc tặng cho quyền sử dụng đất cho ông N thì nhận thấy tuy ông, bà lớn tuổi nhưng vẫn minh mẫn, sáng suốt đã hiểu rõ, đồng ý việc tặng cho quyền sử dụng đất cho ông N và ký tên, điểm chỉ vào hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất. Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nêu trên được thực hiện đúng trình tự, thủ tục phù hợp với quy định luật công chứng, việc bà T yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của ông A, bà M cho ông N vô hiệu là không có căn cứ.

Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn A trình bày: Năm 1954, ông có tham gia kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, khi đất nước hoàn toàn giải phóng thì ông được nhà nước cấp 01 nền nhà nhưng ông không nhớ rõ thời gian nào. Ông lập gia đình với bà M và sinh được 04 người con như bà T trình bày. Khi ông N lập gia đình, do nhà đông nhân khẩu nên ông cho ông N 01 phần đất khoảng 10 mét vuông để xây dựng nhà ra ở riêng. Việc ông và bà Mộc T1 cho ông N thì ông không có ý kiến gì. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T thì ông không có ý kiến, bởi vì ông không có đất để tặng cho ông N.

Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị M trình bày: Bà thống nhất ý kiến, yêu cầu như ông N và yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị N1 trình bày: Bà là con ruột của ông A, bà M. Ông A, bà M tạo lập được tài sản là quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận số 00656. Khoảng hơn 10 năm trước, do ông A, bà M sợ ông N mượn giấy chứng nhận số 00656 đi thế chấp ngân hàng nên có nhờ bà giữ bản chính giấy chứng nhận trên. Khoảng tháng 4-2019, ông N có chở ông A đến gặp bà để mượn lại bản chính giấy đất, ông N nói lý do mượn là để làm lại giấy chứng minh nhân dân. Bà có hỏi làm giấy chứng minh nhân dân cho ai, vì sao lại cần giấy đất thì ông N và ông A đều không trả lời nên bà cương quyết không cho mượn lại. Đến tháng 11-2019, bà đến Ủy ban

nhân dân phường M để làm thủ tục giấy tờ thì phát hiện ông A, bà M đã được cấp bản nhì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ diện tích đất nêu trên đã được ông A, bà Mộc T1 cho ông N theo hợp đồng tặng cho số 3116. Việc ông A, bà M được cấp bản nhì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không ngay tình, không hợp pháp trong khi bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà vẫn còn giữ, các cơ quan chuyên môn cũng không thông báo rộng rãi việc cấp bản nhì cho các con của ông A, bà M biết, việc này làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền thừa kế sau này của 04 người con đối với di sản của cha mẹ để lại. Do đó, bà đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà T đối với vụ án.

Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn B trình bày: Ông không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của bà T, bởi vì, bà T nhiều lần cắt và nhập hộ khẩu, hiện nay bà T đã cắt hộ khẩu và không còn sinh sống trên phần đất, lẽ ra, diện tích đất 200m^2 lúc đó cha mẹ để cho ông đại diện đứng tên nhưng do ông không lo làm ăn nên cha mẹ để cho ông N đại diện đứng tên, việc cha mẹ tặng cho ông N là đúng quy định nên ông thống nhất đối với trình bày của ông N (bút lục số 240-241).

Tuy nhiên, tại Bản tự khai ngày 15-8-2024, ông B trình bày: Ông là con ruột của ông A, bà M, cha mẹ có tạo lập được tài sản là quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận số 00656. Trước đây, ông A, bà M dự định tặng cho quyền sử dụng đất nêu trên cho ông nhưng mẹ sợ ông đem bán đất cho người khác nên cha mẹ mới lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông N. Việc cha mẹ lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông N các con hoàn toàn không biết, cha thời điểm này đã bị lẫn, mất trí nhớ trầm trọng, ai kêu ký tên là ký tên. Mục đích cha mẹ tặng cho đất ông N là để ông N đại diện cho các anh em đứng tên giùm nên việc cha mẹ lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất là không ngay tình, không hợp pháp trong khi bà N1 đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông A, cơ quan chuyên môn cũng không thông báo rộng rãi việc cấp bản nhì cho các con ông A, bà M biết làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền thừa kế sau này của 04 người con đối với di sản của cha mẹ để lại, việc cơ quan chuyên môn cấp bản nhì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông A, bà M và việc ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thông qua việc tặng cho là không đúng quy định. Do đó, ông thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của bà T và có yêu cầu vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án (bút lục số 384; 395).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 212/2025/DS-ST ngày 05 tháng 5 năm 2025 của Toà án nhân dân thành phố L (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 – An Giang):

Căn cứ khoản 11 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 4 Điều 91; Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 244; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 500, Điều 503 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 167, Điều 188 Luật Đất đai năm 2013; khoản 1, khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương

Thị T đối với yêu cầu chia di sản thừa kế căn nhà cấp 4 gắn với diện tích đất 200m^2 tọa lạc số 10/19, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS09293 do Sở T2 cấp ngày 20-11-2019 cho ông Trương Văn N đứng tên sử dụng, thửa đất số 13, tờ bản đồ số 8, diện tích 200m^2, đất tọa lạc phường M, thành phố L, tỉnh An Giang đã rút.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị T về yêu cầu tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số công chứng 3116 lập ngày 29-10-2019 tại Văn phòng C giữa ông Trương Văn A, bà Phạm Thị M với ông Trương Văn N vô hiệu.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12 tháng 5 năm 2025, nguyên đơn bà Trương Thị T có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xem xét sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay,

Ông Nguyễn Lưu Q là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bố hợp đồng tặng cho vô hiệu. Bởi vì, hợp đồng tặng cho được lập tại nhà của đương sự nhưng trong hợp đồng ghi tại Văn phòng công chứng; người đến thực hiện việc công chứng không phải là Công chứng viên. Hơn nữa, bà M không biết chữ nhưng không có người làm chứng.

Bị đơn ông Trương Văn N trình bày: Không đồng ý yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông Trần Ngọc P là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trương Văn N và bà Phạm Thị M trình bày: Thứ nhất, căn cứ theo văn bản trả lời của Văn phòng C thì hợp đồng tặng cho đã được thực hiện đúng quy định. Thứ hai, quá trình giải quyết vụ án, bà M, ông A đã nhiều lần được Tòa án mời tham gia và đã thống nhất về việc tặng cho tài sản đúng theo ý chí, nguyện vọng của ông, bà. Thứ ba, phía nguyên đơn cho rằng ông N chỉ đứng tên giùm cho người khác; nhưng trong hợp đồng tặng cho không có nêu điều kiện này. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở. Nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ, do vậy đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị N1, ông Trương Văn B: Đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, tuyên vô hiệu hợp đồng tặng cho.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến: Tại giai đoạn phúc thẩm những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện

đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và tuân thủ đúng pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định về phiên tòa phúc thẩm, đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử, thành phần Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và thủ tục phiên tòa theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T yêu cầu tuyên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 3116, ngày 29/10/2019 giữa ông A, bà M với ông N vô hiệu là có căn cứ. Đối với việc bà T rút một phần yêu cầu khởi kiện nên cấp sơ thẩm đình chỉ là phù hợp quy định pháp luật. Bà Trương Thị T kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở để xem xét chấp nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, phúc xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà Trương Thị T. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 212/2025/DS-ST ngày 05 tháng 5 năm 2025 của Toà án nhân dân thành phố L (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 – An Giang).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bà Trương Thị T kháng cáo trong hạn luật định và có nộp tạm ứng án phí đầy đủ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về sự có mặt của đương sự: Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ Điều 228 và Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[1.3] Về thủ tục ủy quyền: Nguyên đơn bà Trương Thị T ủy quyền cho ông Nguyễn Lưu Q theo giấy ủy quyền ngày 11/8/2025 do Văn phòng C1 chứng nhận số chứng thực 1033, Quyển số 01/2025-SCT/CK, ĐC. Hội đồng xét xử xét thấy thủ tục ủy quyền trên phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 85 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được chấp nhận.

[1.4] Quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút lại một phần khởi kiện bổ sung đối với yêu cầu chia di sản thừa kế là nhà, đất số 10/19 và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Trương Văn N. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện; Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này là phù hợp và các đương sự không có kháng cáo nên đã có hiệu lực pháp luật.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Trương Thị T, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Các đương sự đều thống nhất phần diện tích đất 200m^2 và căn nhà cấp 4 trên đất tọa lạc tại số S, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (nay là

số A khóm Đ, phường M, tỉnh An Giang) là tài sản của ông Trương Văn A, bà Phạm Thị M đã được UBND thành phố L cấp giấy chứng nhận số 00656QSDĐ/Ah ngày 10/7/2003 cho ông Trương Văn A, bà Phạm Thị M đứng tên.

[2.2] Theo công văn số 01/CNLX-ĐK ngày 09/01/2023 của Văn phòng Đ chi nhánh L3 thể hiện: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00656QSDĐ/Ah ngày 10/7/2003 do UBND thành phố L cấp thì thửa đất 13, tờ bản đồ số 8, diện tích 200m², đất ở đô thị do ông A và bà M đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc cấp lại giấy chứng nhận số CS09191, ngày 21/10/2019 cho ông A, bà M thì hồ sơ đảm bảo đúng trình tự thủ tục theo quy định. Bên cạnh đó, diện tích, vị trí đất được cấp không thay đổi, theo đó, diện tích đất 200m^2 được cấp theo giấy chứng nhận số CS09191 vẫn là tài sản thuộc quyền định đoạt của ông A, bà M; do đó, việc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các con là Trương Thị T, Trương Thị N1, Trương Văn N, Trương Văn B. Vì vậy, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS09191 được Sở T2 cấp ngày 21-10-2019 cho ông Trương Văn A, bà Phạm Thị M đứng tên sử dụng được thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật.

[2.3] Về hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 3116, ngày 29/10/2019, nhận thấy:

Ông A, bà M là chủ sử dụng diện tích đất 200m² tọa lạc phường M, thành phố L theo giấy chứng nhận số CS09191, ngày 21/10/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T2 cấp nên có quyền định đoạt đối với tài sản thuộc quyền sử dụng của mình. Do đó, ngày 29/10/2019 ông Trương Văn A, bà Phạm Thị M ký hợp đồng tặng cho ông Trương Văn N quyền sử dụng đất nêu trên, hợp đồng được Văn phòng C2 cùng ngày, tại thời điểm tặng cho, ông A, bà M có năng lực hành vi dân sự, có ký tên và điểm chỉ vào hợp đồng. Điều này, thể hiện ý chí tự nguyện của ông A, bà Mộc T1 cho ông N quyền sử dụng đất nên Hợp đồng tặng cho số 3116, ngày 29/10/2019 là hợp pháp. Đến ngày 20/11/2019 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T2 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS09293, thửa số 13, tờ bản đồ số 8, diện tích 200m², đất ở tại đô thị, tọa lạc phường M, thành phố L (nay là phường M, tỉnh An Giang) cho ông Trương Văn N đứng tên.

Quá trình giải quyết vụ án ông A, bà M có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, là chủ sử dụng và là người trực tiếp ký hợp đồng tặng cho số 3116 không có ý kiến đối với việc tặng cho quyền sử dụng đất cho ông N, không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà T; ông A, bà M không phản đối, tranh chấp quyền sử dụng đất theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất với ông N.

[2.4] Từ những phân tích trên, xét thấy, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T yêu cầu tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số công chứng 3116 lập ngày 29-10-2019 tại Văn phòng C giữa ông Trương Văn A, bà Phạm Thị M với ông Trương Văn N vô hiệu là có căn cứ, phù hợp quy định.

[3] Như vậy, bà T kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới; do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T, chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Trương Thị T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 212/2025/DS-ST ngày 05 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 – An Giang).

Căn cứ khoản 11 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 4 Điều 91; Điều 147; Điều 148; khoản 1 Điều 157; Điều 227; Điều 228; Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 500, Điều 503 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 167, Điều 188 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị T đối với yêu cầu chia di sản thừa kế căn nhà cấp 4 gắn với diện tích đất 200m^2 tọa lạc số 10/19, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (nay là số A, khóm Đ, phường M, tỉnh An Giang); yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS09293 do Sở T2 cấp ngày 20-11-2019 cho ông Trương Văn N đứng tên sử dụng, thửa đất số 13, tờ bản đồ số 8, diện tích 200m^2, đất tọa lạc phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị T về yêu cầu tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số công chứng 3116 lập ngày 29-10-2019 tại Văn phòng C giữa ông Trương Văn A, bà Phạm Thị M với ông Trương Văn N vô hiệu.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Trương Thị T đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ với số tiền 1.000.000 đồng (một triệu đồng); do yêu cầu khởi kiện của bà T không được chấp nhận nên bà T phải chịu chi phí này, bà T đã nộp đủ.

4. Về án phí:

4.1. Dân sự sơ thẩm: Bà Trương Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007837 ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh An Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 9 - An Giang).

4.2. Dân sự phúc thẩm: Bà Trương Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002920 ngày 13 tháng 5 năm

2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh An Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 9 - An Giang).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang;
- Phòng Thi hành án DS khu vực 9-An Giang;
- Tòa án nhân dân khu vực 9-An Giang;
- Phòng KTNV & THA;
- Đương sự "Để thi hành";
- Văn phòng; Tòa Dân sự, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy Hồng